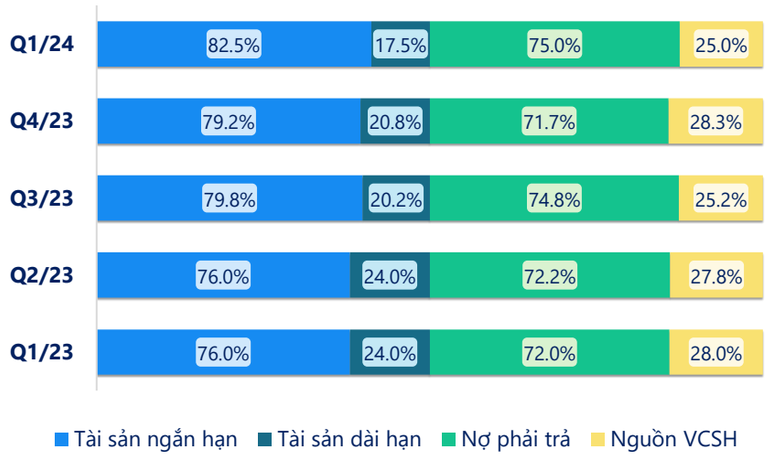
FireAnt

CTCP Tập đoàn Lộc Trời (UPCOM: LTG)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	26,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	32,938
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,700
SL cổ phiếu LH	100,741,465
KLGD BQ 20 phiên (CP)	243,085
% sở hữu nước ngoài	42.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,690
P/E	10.8
EPS	2,476

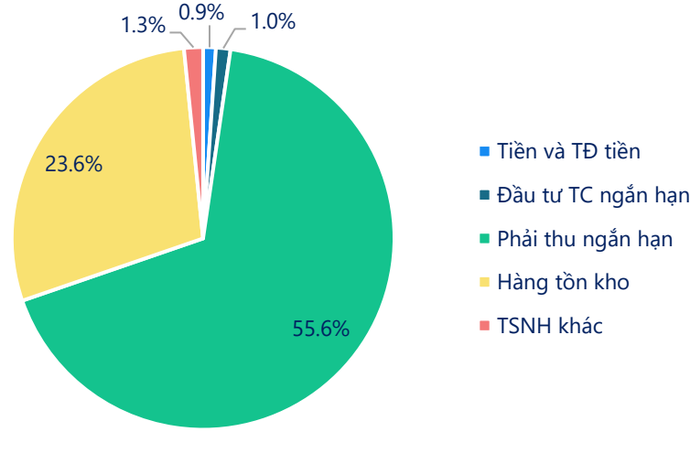
	YTD	1T	3T	6T
LTG	1.9%	-2.9%	1.5%	-11.4%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



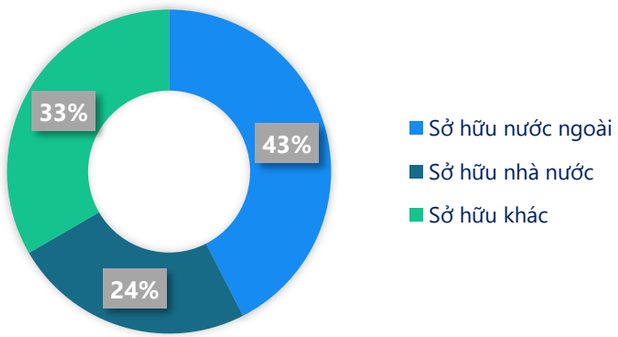
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



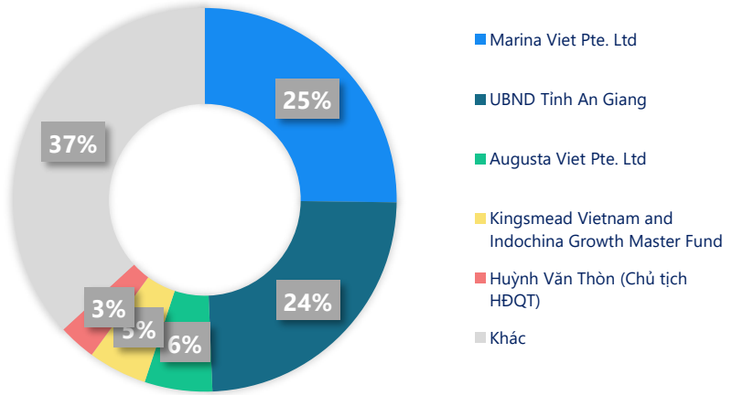
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



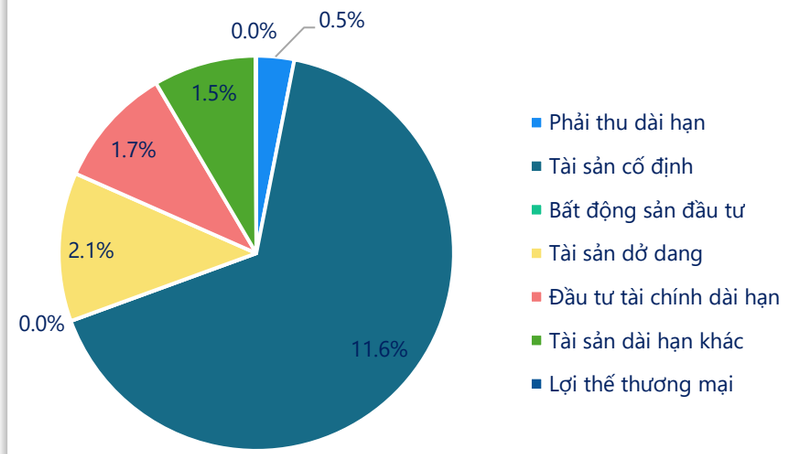
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

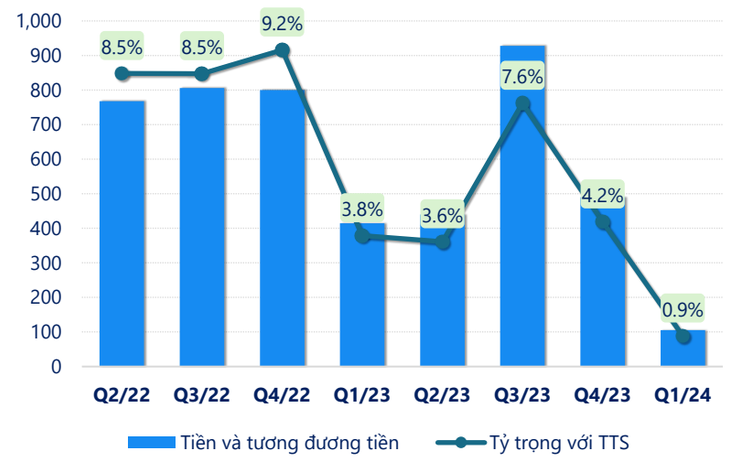


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

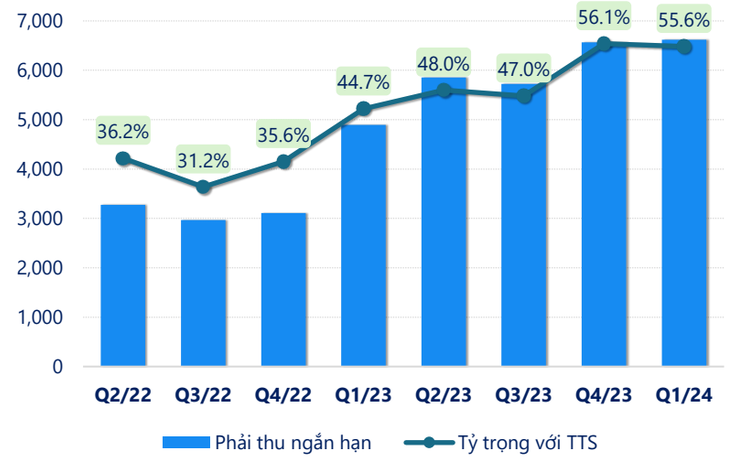
CTCP Tập đoàn Lộc Trời (UPCOM: LTG)

Tiền và tương đương tiền



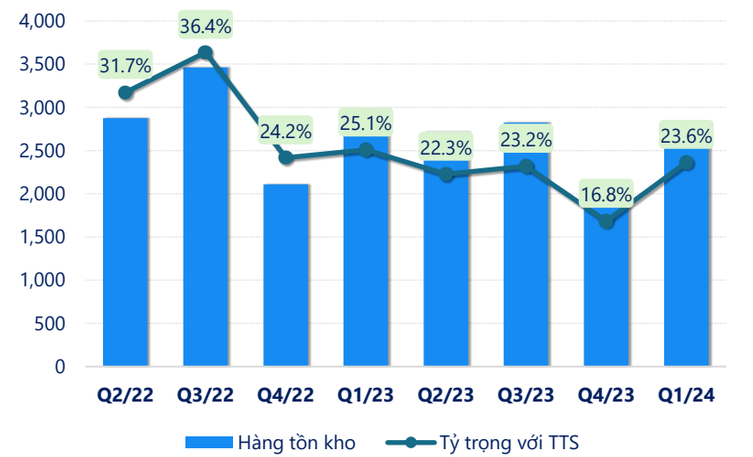
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



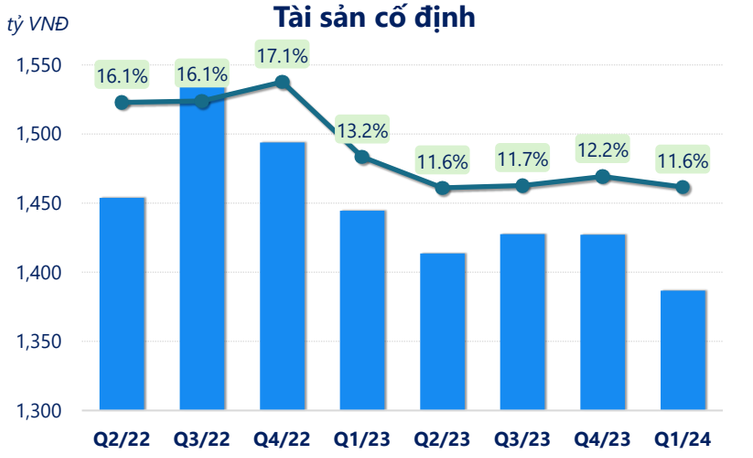
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



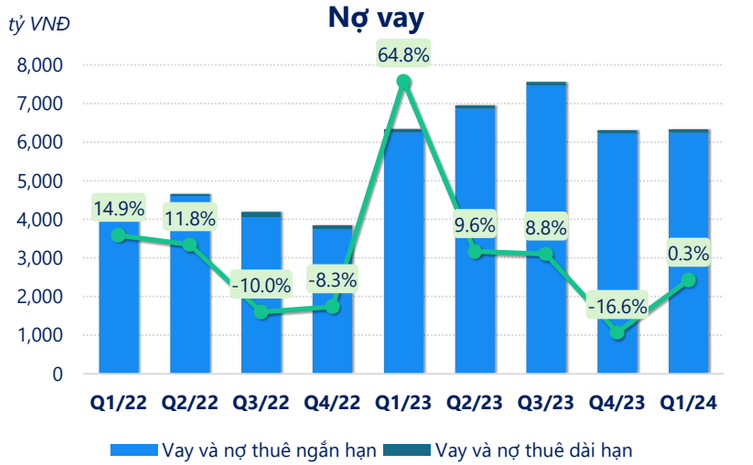
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



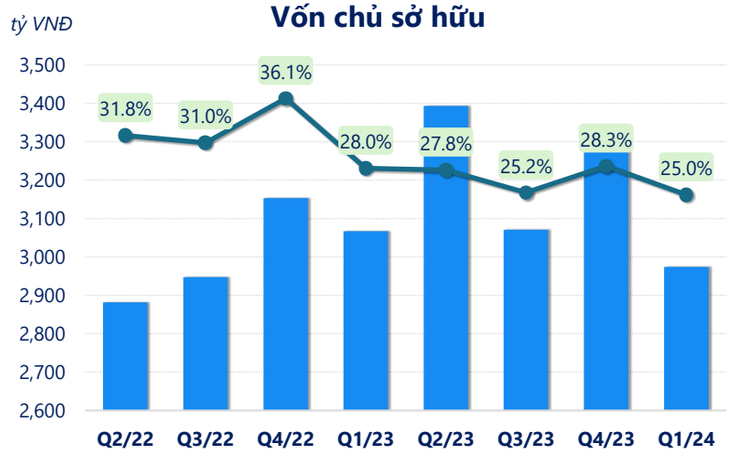
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



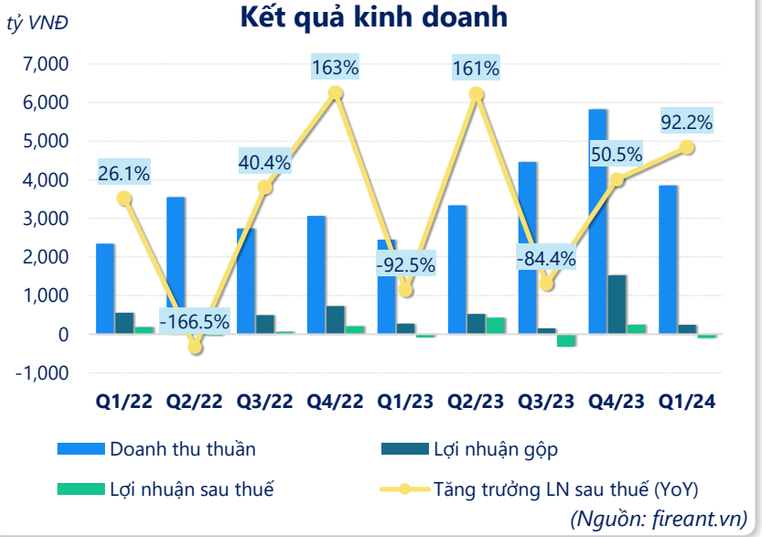
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

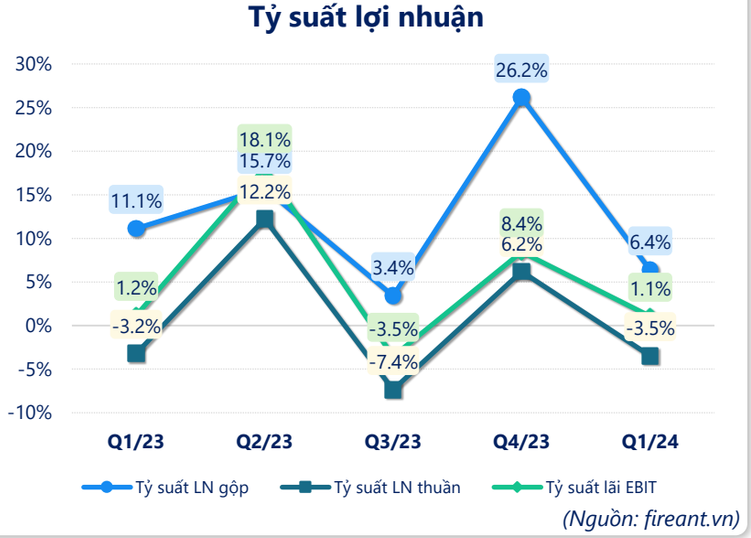
CTCP Tập đoàn Lộc Trời (UPCOM: LTG)

Kết quả kinh doanh



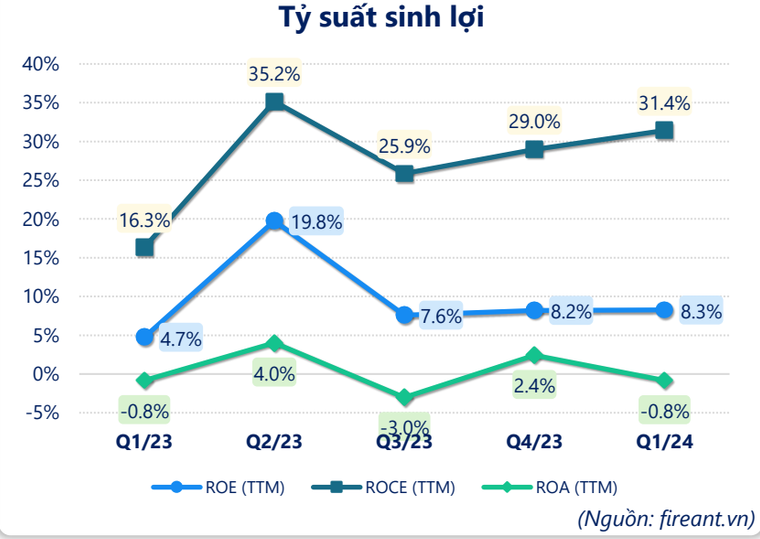
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



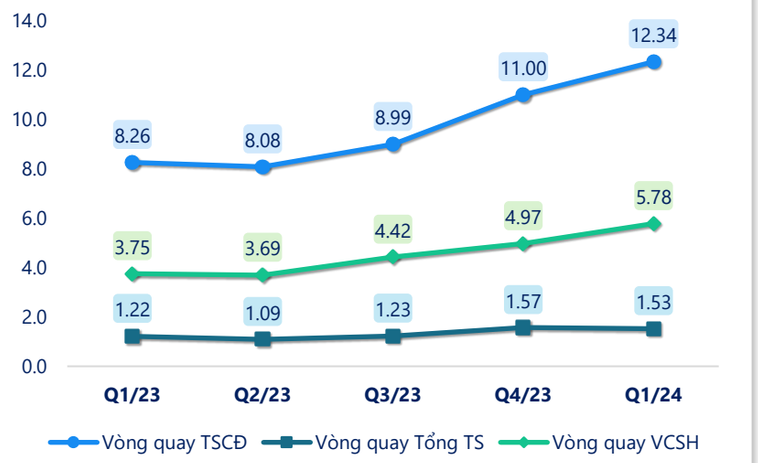
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



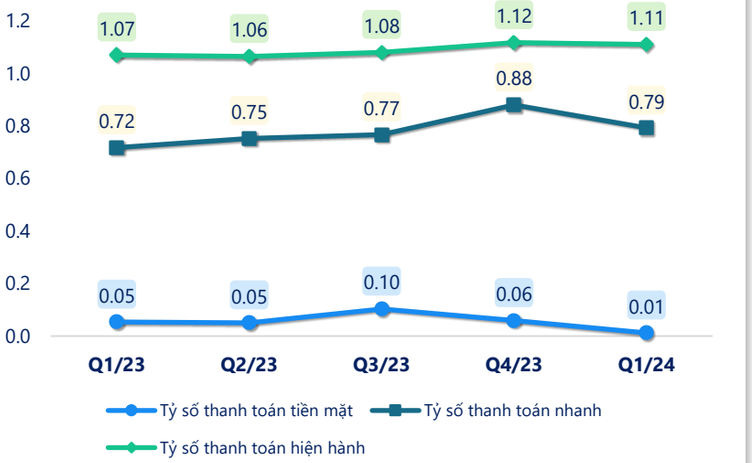
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



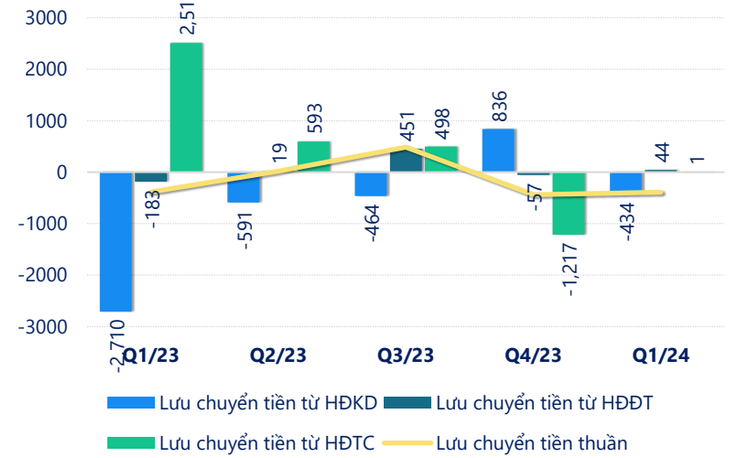
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Lộc Trời (UPCOM: LTG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**11,913**	**11,468**	**3.9%**
Tài sản ngắn hạn	9,822	9,346	5.1%
Tiền và tương đương tiền	106	490	-78.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	127	-5.0%
Phải thu ngắn hạn	6,622	6,637	-0.2%
Hàng tồn kho	2,816	1,969	43.0%
Tài sản ngắn hạn khác	158	123	28.3%
Tài sản dài hạn	**2,090**	**2,122**	**-1.5%**
Phải thu dài hạn	64.7	62.5	3.4%
Tài sản cố định	1,387	1,430	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	255	252	1.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	207	188	10.2%
Tài sản dài hạn khác	**176**	**188**	**-6.4%**
Lợi thế thương mại	1.48	1.53	-3.8%
Nợ phải trả	8,939	8,400	6.4%
Nợ ngắn hạn	**8,850**	**8,312**	**6.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,246	6,228	0.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,076	1,054	96.9%
Nợ dài hạn	88.8	88.1	0.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	80.9	79.7	1.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,974**	**3,068**	**-3.1%**
Vốn chủ sở hữu	**2,974**	**3,068**	**-3.1%**
Vốn điều lệ	1,007	1,007	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	2,452	3,336	4,461	5,820	3,849
Giá vốn hàng bán	2,179	2,811	4,309	4,297	3,604
Lợi nhuận gộp	273	524	152	1,523	245
Doanh thu HĐTC	61.7	50.1	4.25	111	32.9
Chi phí TC	147	232	268	310	189
Chi phí lãi vay	106	168	164	144	127
LN trong công ty LKLD	0	330	0	-13.8	19.2
Chi phí bán hàng	152	136	165	525	137
Chi phí QLDN	114	128	51.3	424	105
LN thuần từ HĐKD	-78.5	408	-328	360	-133
Lợi nhuận khác	1.34	28.0	5.78	-12.7	46.8
LN trước thuế	-77.2	436	-322	348	-86.4
Lợi nhuận sau thuế	-81.2	426	-327	248	-96.3
LNST của CĐ cty mẹ	-80.5	427	-327	247	-96.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2,710	-591	-464	836	-434
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-183	18.6	451	-57.1	44.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,511	593	498	-1,217	0.55
Tiền đầu kỳ	800	414	440	928	490
Lưu chuyển tiền thuần	**-382**	**21.0**	**485**	**-438**	**-389**
Ảnh hưởng tỷ giá	-3.76	5.08	2.29	-0.19	4.54
Tiền cuối kỳ	414	440	928	490	106

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic